TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **11**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 02 - 2025.
Về việc tranh chấp: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thị Hồng Lam.

Ông Nguyễn Thanh Nhu.

***- Thư ký phiên Tòa*:** Ông Trần Minh Quyền – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 467/2024/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 376/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 12/2025/QĐST- HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Phan Thị Ngọc G**, sinh ngày 08/9/1990. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Hiện ở: Ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* **Anh Trương Văn D**, sinh ngày 05/10/1985. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 13/8/2024, bản tự khai ngày 25/10/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phan Thị Ngọc G trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh D tự quen biết tìm hiểu nhau được 06

tháng, sau đó hai bên tự nguyện tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, cưới nhau năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Trị vào năm 2007. Thời gian đầu sống chung có hạnh phúc nhưng đến khoảng tháng 8 năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D ăn chơi, cờ bạc, đá gà, nhậu về thường xuyên đánh đập, chửi đuổi mẹ con chị, nên chị và các con thường sống trong bạo hành về tinh thần lẫn thể xác, chị đã khuyên năn nhiều lần nhưng anh D vẫn không thay đổi và đến tháng 4/2024 mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, nên chị đã về nhà mẹ ruột sinh sống và đã ly thân từ tháng 05/2024 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu ly hôn với anh D.

- *Về nuôi con chung:* Chị và anh D có 02 con chung tên:

1. Trương Thị Mai A, sinh ngày 15/3/2008;

2. TRương Thị Như B, sinh ngày 21/3/2019, hiện nay cháu Mai A đang sống với anh D, cháu Như B đang sống với chị. Khi ly hôn, chị đồng ý giao cháu Mai A cho anh D nuôi dưỡng và chị yêu cầu được nuôi cháu Như B. Chị và anh D không cấp dưỡng nuôi con lẫn nhau.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/12/2024, bị đơn anh Trương Văn D trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh thống nhất với phần trình bày của chị G về thời gian quen biết, tìm hiểu và đăng ký kết hôn. Nhưng theo anh vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 2-3 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cự cãi, bất đồng quan điểm trong tình cảm, anh có ghen tuông nhưng cũng vì thương vợ nên khi nhậu về có đuổi vợ đi. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 5/2024 cho đến nay, anh có tìm cách hàn gắn tình cảm nhưng chị G không đồng ý. Nay anh vẫn còn tình cảm với chị G nên không đồng ý ly hôn.

- *Về nuôi con chung:* Có 02 con chung tên:

1. Trương Thị Mai A, sinh ngày 15/3/2008;

2. TRương Thị Như B, sinh ngày 21/3/2019.

Hiện nay cháu Mai A đang sống với anh; cháu Như B đang sống với chị G. Trường hợp ly hôn, anh yêu cầu nuôi cháu Mai A và đồng ý giao cháu Như B cho chị G nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con lẫn nhau.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến:*

- *Về tuân theo pháp luật tố tụng:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tuân theo đúng quy định

của pháp luật. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa là không thực hiện theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị G đối với anh D. Về con chung: Đề nghị giao cháu Trương Thị Mai A, sinh ngày 15/3/2008 cho anh D nuôi dưỡng; giao con chung TRương Thị Như B, sinh ngày 21/3/2019 cho chị G nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh D và chị G không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con lẫn nhau. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trương Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử, nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt anh D là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị G và anh D cưới nhau vào năm 2007 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Trị, huyện Bình Đại vào năm 2007 theo đúng quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa chị G và anh D được công nhận hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trong đó có biên bản xác minh tại chính quyền địa phương cũng như lời khai của chị G và anh D trong quá trình giải quyết vụ án, đều xác định được cuộc sống vợ chồng của anh chị đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh D cờ bạc, đá gà, nhậu về thường xuyên đánh đập, chửi đuổi vợ con, nên chị và các con thường sống trong bạo hành về tinh thần lẫn thể xác. Tuy nhiên, anh D cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do anh thương vợ nên có ghen tuông, nhưng vì còn thương vợ con nên anh không đồng ý ly hôn, hiện vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2024 cho đến nay.

Hơn nữa, Toà án đã tiến hành mời chị G và anh D để hoà giải, nhằm cho các bên có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh D vẫn vắng mặt không lý do, cho thấy anh D đã không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này.

Qua đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định giữa chị G và anh D đã không còn quan tâm, chăm sóc đến cuộc sống của nhau, cùng nhau chia sẽ thực

hiện các công việc trong gia đình. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị G là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. *Về nuôi con chung:* Trong quá trình sống chung giữa chị G và anh D có 02 chung:

1. Trương Thị Mai A, sinh ngày 15/3/2008;

2. TRương Thị Như B, sinh ngày 21/3/2019.

Hiện nay cháu Mai A đang sống với anh D; cháu Như B đang sống với chị G. Khi ly hôn, chị G đồng ý để cháu Mai A cho anh D nuôi và chị yêu cầu nuôi cháu Như B.

Hội đồng xét xử xét thấy: Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu Mai A và Như B, xét thấy hiện nay cháu Mai A do anh D trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Như B do chị G trực tiếp nuôi dưỡng, việc anh và chị nuôi con chung vẫn phát triển bình thường. Mặt khác, tại thời điểm giải quyết ly hôn, thì cháu Mai A đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống với anh D. anh D cũng có nguyện vọng được nuôi cháu Mai A và đồng ý để cháu Như B cho chị G nuôi dưỡng, nên để nhằm ổn định về tinh thần con chung của anh và chị, cần để cháu Mai A cho anh D nuôi dưỡng và cháu Như B cho chị G nuôi dưỡng cũng là phù hợp với nguyện vọng con chung và phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giao cháu Như B cho chị G nuôi dưỡng và giao cháu Mai A cho anh D nuôi dưỡng.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con:

chị G và anh D nuôi con chung nhưng không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con lẫn nhau, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận và không xét đến.

[5]. Về tài sản chung: chị G và anh D khai thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. Về nợ chung: chị G và anh D khai thống nhất không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[7]. Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại về quan điểm giải quyết vụ án: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:*

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Phan Thị Ngọc G phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phan Thị Ngọc G đối với anh Trương Văn D.

Cho ly hôn giữa chị Phan Thị Ngọc G và anh Trương Văn D.

Quan hệ hôn nhân giữa chị Phan Thị Ngọc G và anh Trương Văn D chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Trương Thị Mai A, sinh ngày 15/3/2008 cho anh Trương Văn D trực tiếp nuôi dưỡng và phù hợp với nguyện vọng của cháu Mai A.

2.2. Giao con chung TRương Thị Như B, sinh ngày 21/3/2019 cho chị Phan Thị Ngọc G trực tiếp nuôi dưỡng.

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện của chị G và anh D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con lẫn nhau.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hai bên khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Phan Thị Ngọc G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị G đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003980 ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, chị Phan Thị Ngọc G đã nộp đủ án phí.

Chị Phan Thị Ngọc G có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với anh Trương Văn D vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã Thạnh Trị (Số 118, Quyển 01/2007, ngày 31/12/2007);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên